KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (UPH)

CTCP Dược phẩm TW25

Ngày 31/12/2024	10,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**21.4%**	**8.5%**

DT thuần
2024
131
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.00| -6.8%

LN thuần
2024
2.56
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.23| 9.7%

LN sau thuế
2024
3.07
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.86| 38.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.0%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE
2024
2.0%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,700 - 13,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	136
Số lượng CPLH (CP)	13,294,641
KLGD BQ 20 phiên (CP)	700
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.11)
EPS	231
P/E	44.2

Cơ cấu sở hữu

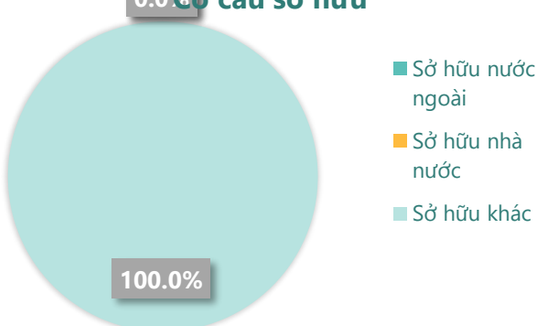

Cơ cấu cổ đông

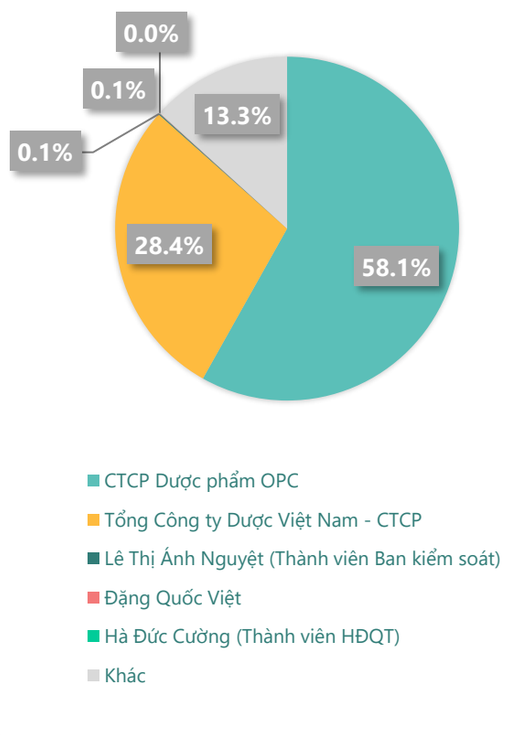

Lịch sử giá

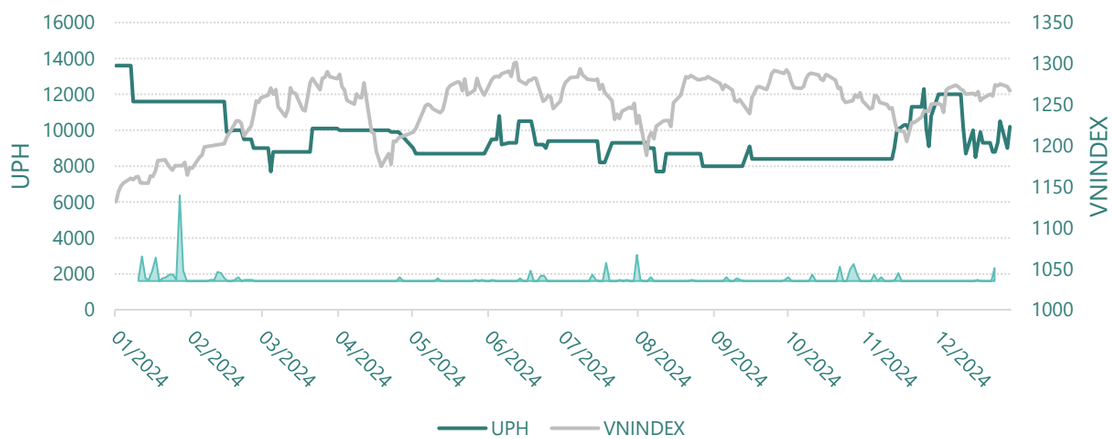

Kết quả kinh doanh **UPH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **130.6** tỷ đồng **giảm 6.82%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 38.9%** đạt **3.07** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

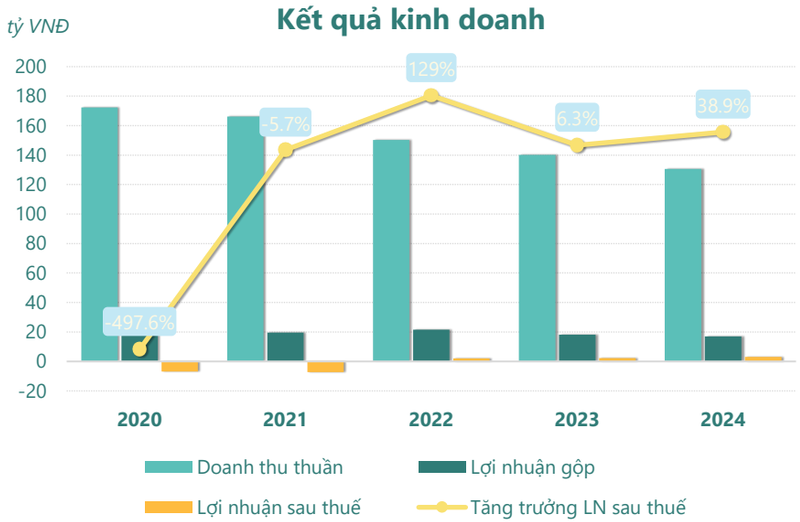

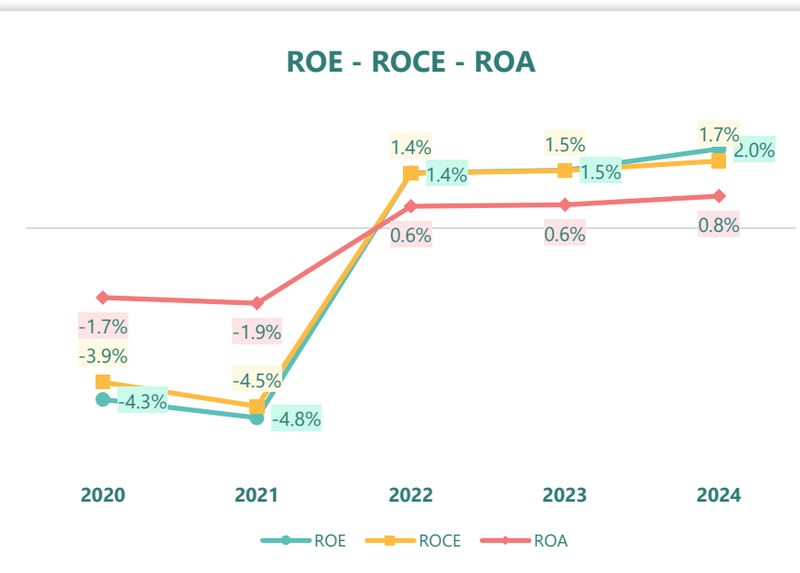

Năm **2024**, **UPH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.56** tỷ đồng, **tăng lên 0.23** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-1.25 tỷ đồng) là 3.81 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **16.63** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của UPH năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.00%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

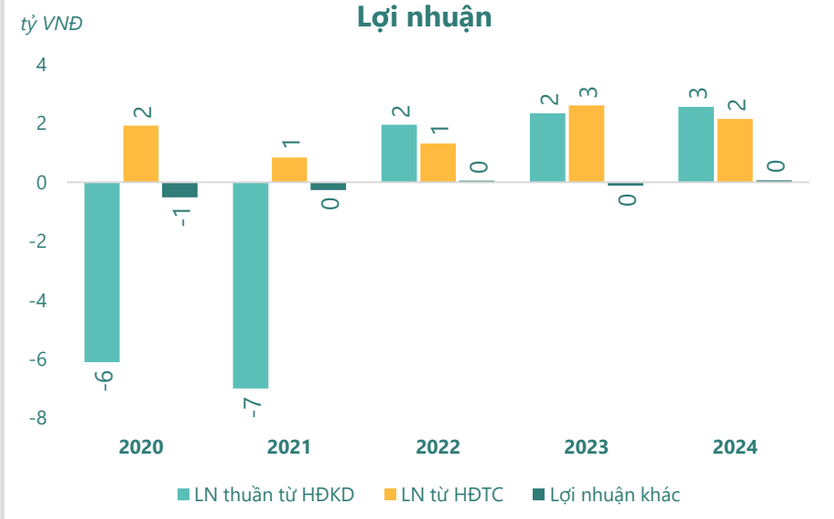

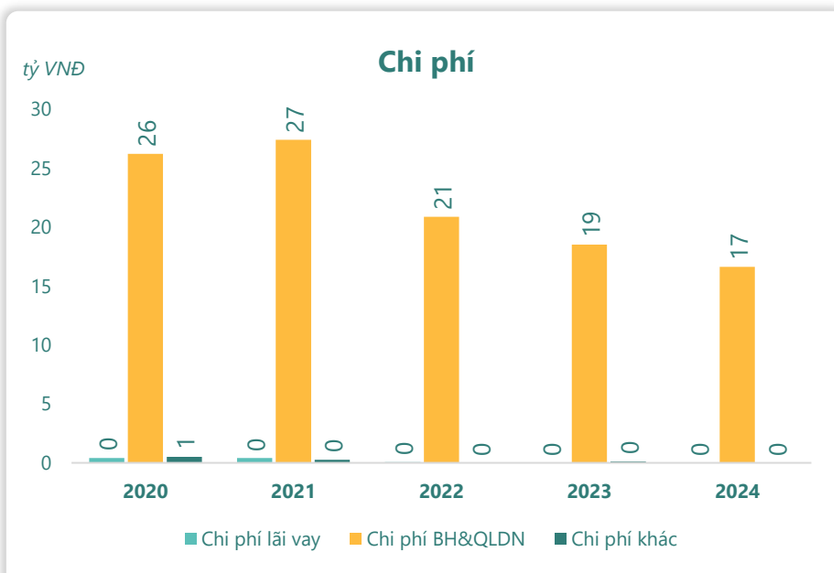

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

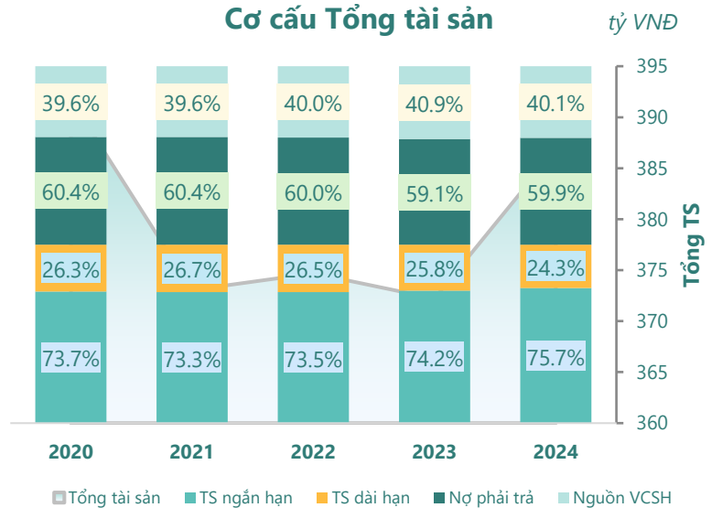

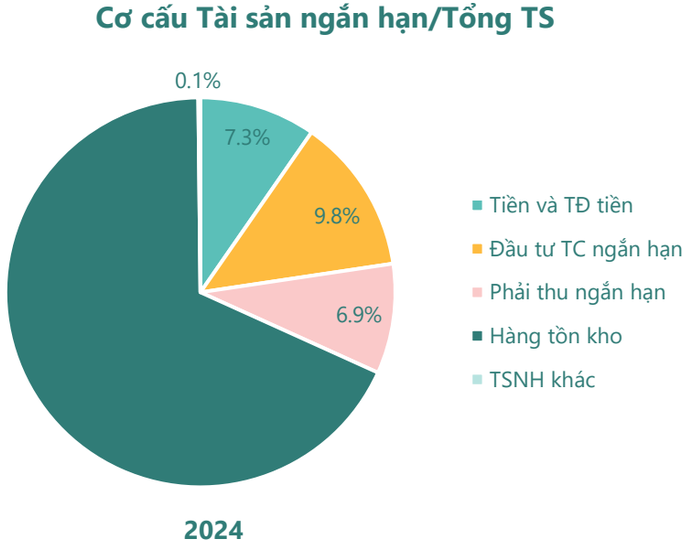

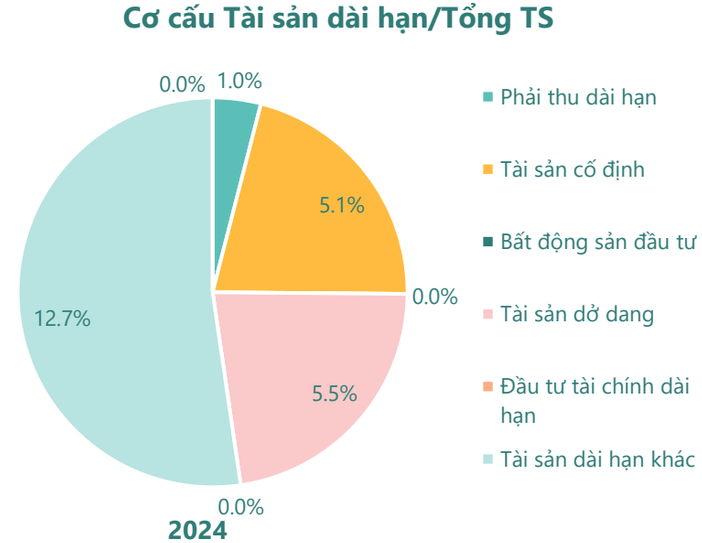

Tổng tài sản của **UPH** năm 2024 tăng trưởng **3.93%** so với năm trước, đạt **386.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của UPH đạt **292.7** tỷ đồng, tăng trưởng **5.97%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.82% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **94.10** tỷ đồng giảm **1.93%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **24.3%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **12.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.49%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

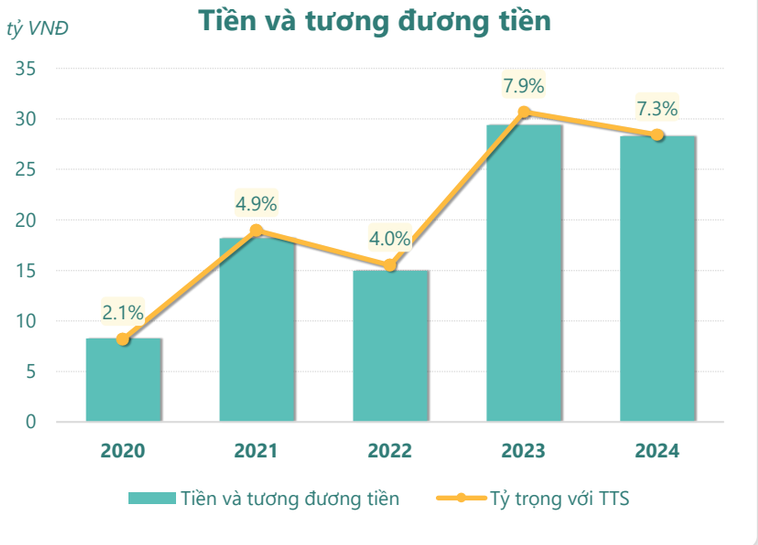

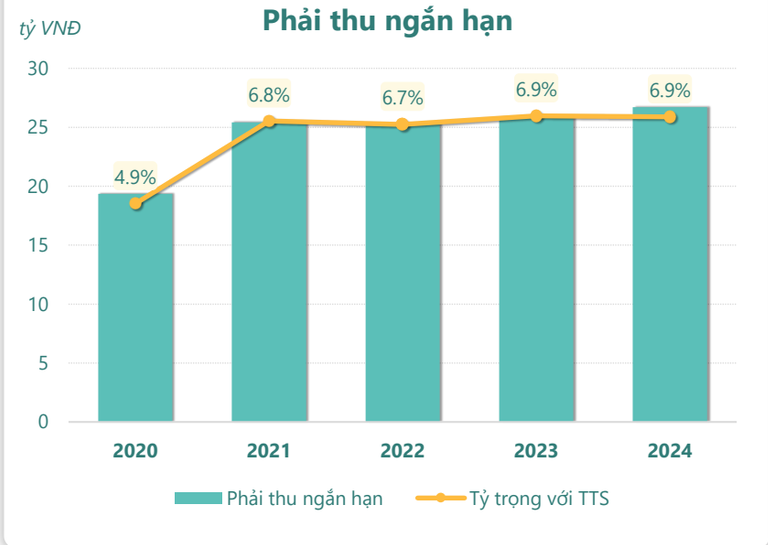

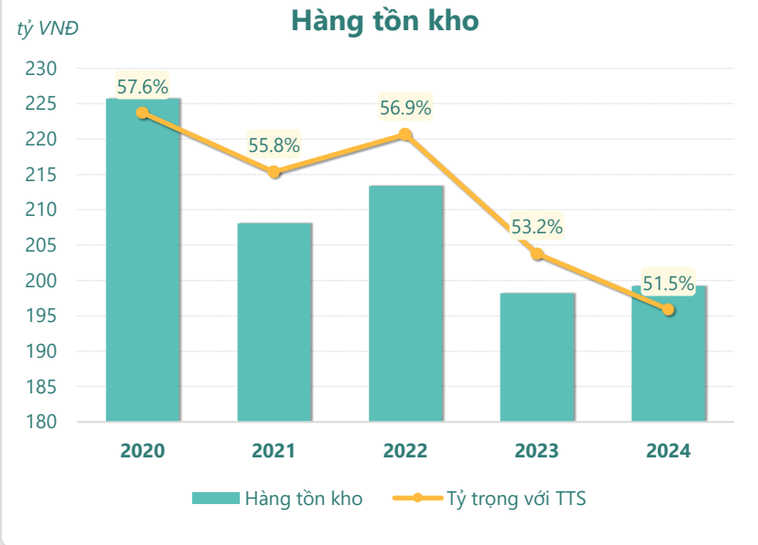

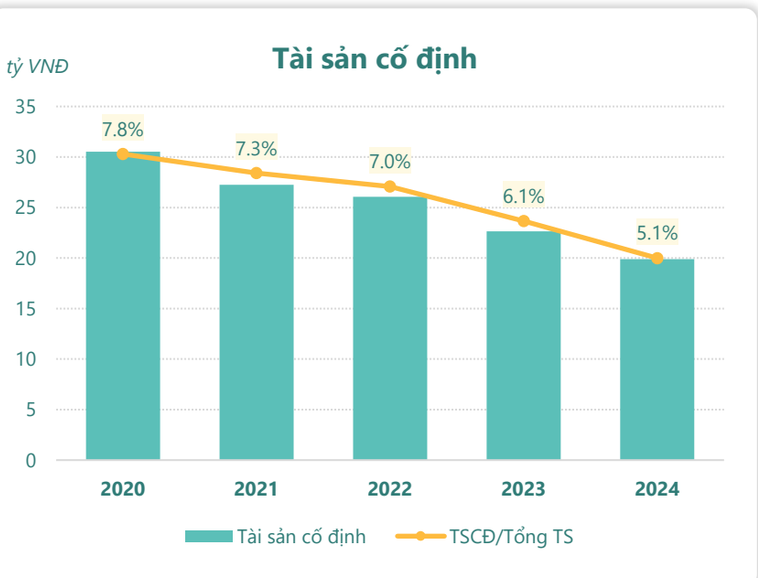

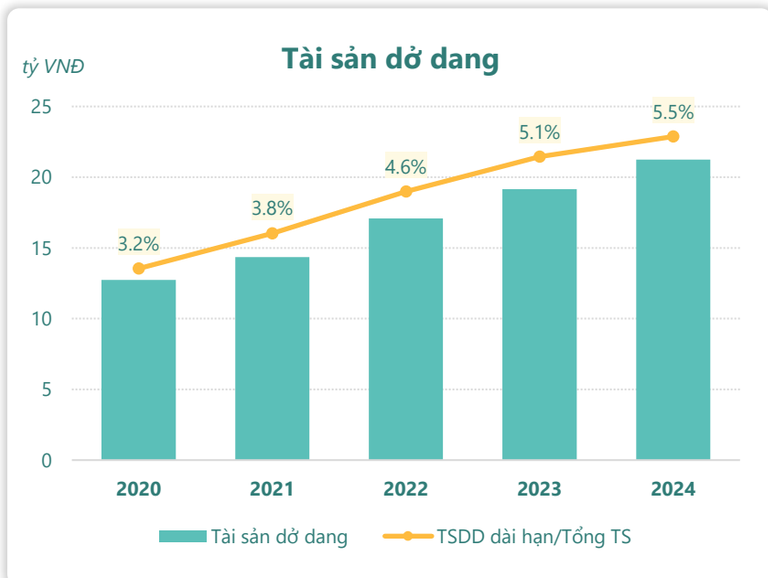

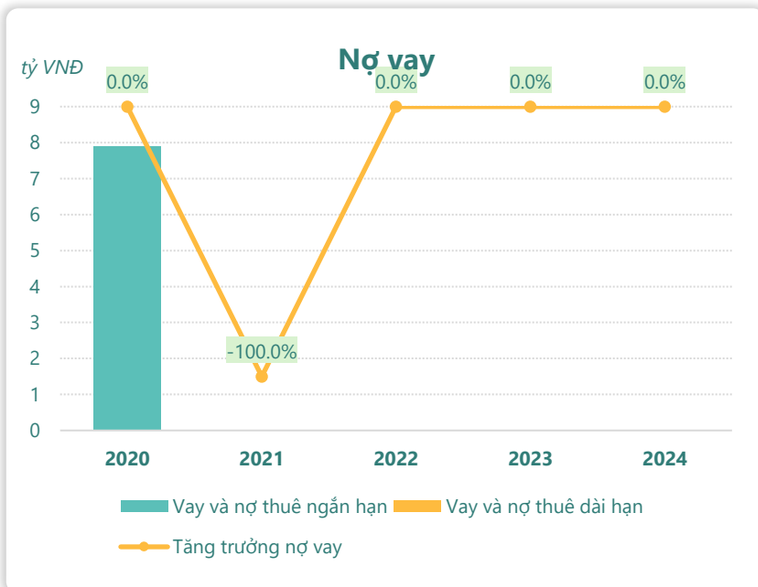

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

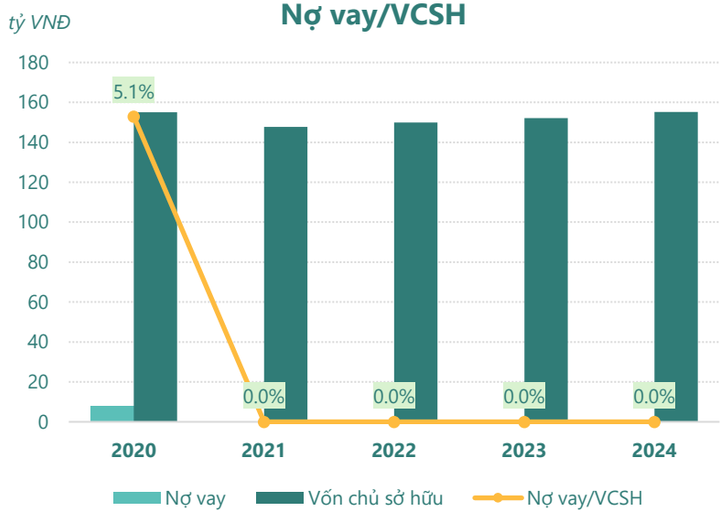

Chỉ số thanh khoản

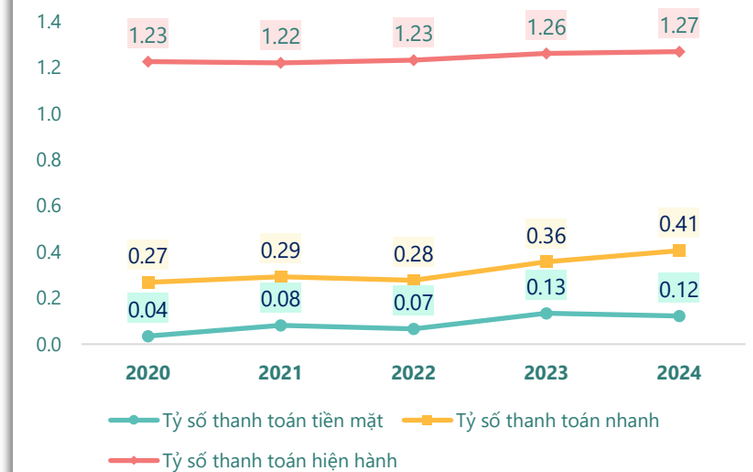

Vòng quay tài sản

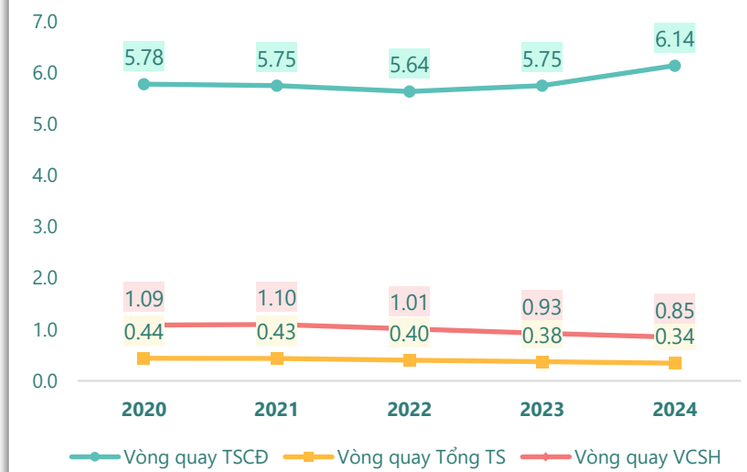

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

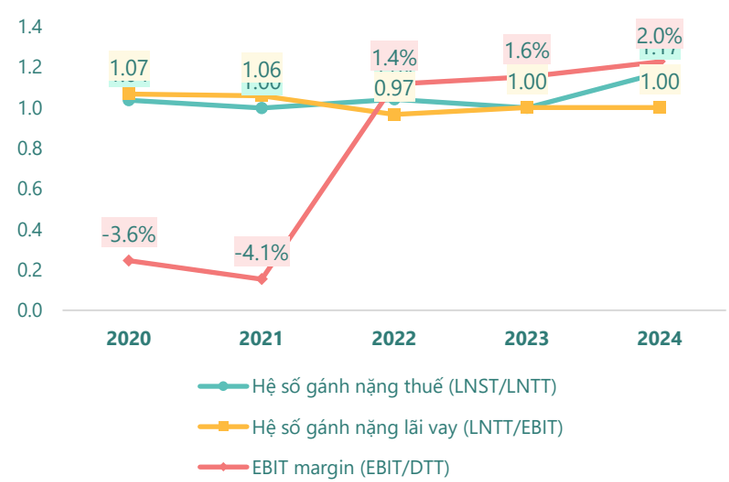

Vòng quay tài sản và ROE

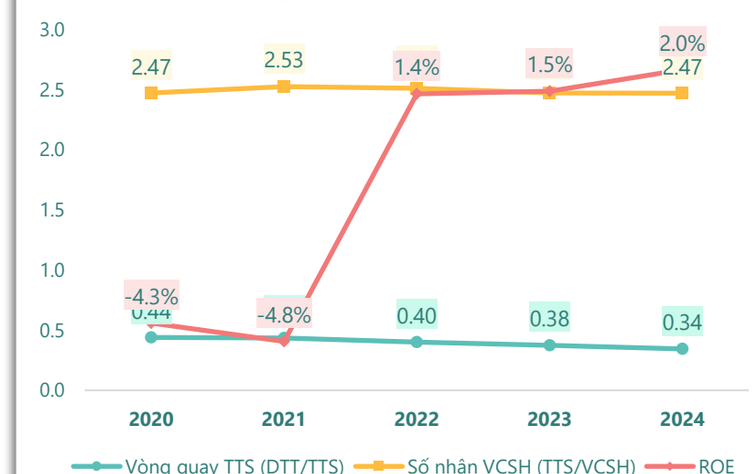

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

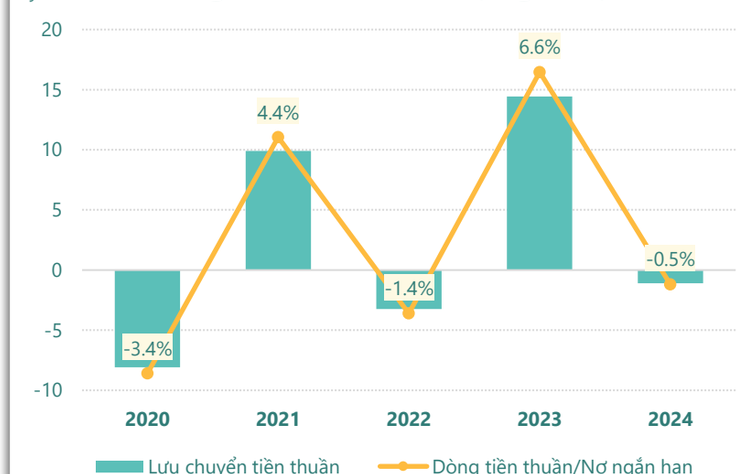

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**166**	**150**	**140**	**131**
Giá vốn hàng bán	147	129	122	114
Lợi nhuận gộp	**19.6**	**21.5**	**18.3**	**17.0**
Doanh thu HĐTC	1.27	1.47	2.62	2.18
Chi phí TC	0.43	0.16	0.02	0.03
Chi phí lãi vay	**0.40**	**0.07**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.2	4.93	4.10	2.33
Chi phí QLDN	12.2	15.9	14.4	14.3
LN thuần từ HĐKD	**-6.99**	**1.95**	**2.33**	**2.56**
Lợi nhuận khác	-0.26	0.05	-0.12	0.06
LN trước thuế	**-7.26**	**2.00**	**2.21**	**2.62**
Lợi nhuận sau thuế	**-7.24**	**2.08**	**2.21**	**3.07**
LNST của CĐ cty mẹ	**-7.24**	**2.08**	**2.21**	**3.07**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.85	-1.09	15.3	13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.0	-2.11	-0.83	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.91	-0.03	0.00	0
Tiền đầu kỳ	8.25	18.2	14.9	29.4
Lưu chuyển tiền thuần	**9.90**	**-3.23**	**14.4**	**-1.10**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	18.2	14.9	29.4	28.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**373**	**375**	**372**	**387**
Tài sản ngắn hạn	**274**	**275**	**276**	**293**
Tiền và tương đương tiền	18.2	14.9	29.4	28.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.5	18.6	21.8	38.0
Phải thu ngắn hạn	25.4	25.2	25.8	26.7
Hàng tồn kho	208	213	198	199
Tài sản ngắn hạn khác	3.48	3.22	1.16	0.52
Tài sản dài hạn	**99.4**	**99.3**	**96.0**	**94.1**
Phải thu dài hạn	3.76	3.76	3.76	3.76
Tài sản cố định	27.2	26.1	22.6	19.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.4	17.1	19.2	21.2
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	54.1	52.4	50.4	49.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**225**	**225**	**220**	**232**
Nợ ngắn hạn	**224**	**224**	**219**	**231**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.76	5.52	2.74	14.1
Nợ dài hạn	**1.05**	**1.31**	**1.15**	**1.01**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**148**	**150**	**152**	**155**
Vốn chủ sở hữu	**148**	**150**	**152**	**155**
Vốn điều lệ	133	133	133	133
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**